

Số: *01* /2018/TT-BLĐTBXH

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2018

THÔNG TƯ

Ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23/11/2015;

Căn cứ Nghị định số 14/2017/NĐ-CP ngày 17/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội;

Căn cứ Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ Quyết định số 56/2011/QĐ-TTg ngày 14/10/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới của quốc gia;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính;

Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Thông tư quy định về hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội

1. Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội gồm tập hợp những chỉ tiêu thống kê phản ánh kết quả chủ yếu của hoạt động quản lý nhà nước ngành Lao động – Thương binh và Xã hội nhằm phục vụ việc đánh giá, dự báo tình hình, hoạch định chiến lược, chính sách, xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội chung của đất nước và của ngành Lao động – Thương binh và Xã hội trong từng thời kỳ; đáp ứng nhu cầu thông tin thống kê của các tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng thông tin của ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

2. Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội bao gồm: Danh mục Hệ thống chỉ tiêu thống kê và Nội dung chỉ tiêu thống kê quy định chi tiết tại Phụ lục 01 và Phụ lục 02 kèm theo Thông tư này.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Tổ chức thống kê của Bộ có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan:

- Xây dựng và trình Bộ ban hành Chế độ báo cáo thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội, tổng hợp số liệu thống kê trong hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Hướng dẫn các đơn vị xây dựng cơ sở dữ liệu chuyên ngành, ứng dụng công nghệ thông tin vào thu thập, xây dựng, khai thác và cung cấp thông tin trong cơ sở dữ liệu chuyên ngành phục vụ công tác thống kê nhà nước.

2. Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ, Giám đốc các Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan tổ chức thu thập, tổng hợp báo cáo thông tin thống kê cho Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 04 năm 2018.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 30/2011/TT-BLĐTBXH ngày 24/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

3. Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có vướng mắc, các đơn vị báo cáo về Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội để tổng hợp và xử lý. *M*

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng các phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể
- HĐND, UBND, Sở LĐTBXH các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Tổng cục Thống kê - Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Các đơn vị thuộc Bộ LĐTBXH;
- Công báo, Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ LĐTBXH;
- Lưu: VT, KHTC (20).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Mậu Diệp
Đoàn Mậu Diệp

PHỤ LỤC 01: DANH MỤC HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NGÀNH LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2018/TT-BLĐTBXH ngày 27/02/2018 của Bộ trưởng
Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

TT	MÃ SỐ	NHÓM, TÊN CHỈ TIÊU
	01	Lao động - Việc làm
1	101	Số người lao động có việc làm tăng thêm
2	102	Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp được hỗ trợ học nghề
3	103	Số người hưởng trợ cấp thất nghiệp được tư vấn, giới thiệu việc làm
4	104	Số lao động người nước ngoài đang làm việc ở Việt Nam được cấp giấy phép
5	105	Tỷ lệ người lao động tìm được việc làm qua Trung tâm dịch vụ việc làm
6	106	Số người lao động được tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ Quốc gia về việc làm
7	107	Số Tổ chức giới thiệu việc làm được cấp phép hoạt động dịch vụ việc làm
8	108	Số doanh nghiệp được cấp phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài
9	109	Số lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài trong năm theo hợp đồng
10	110	Số lao động làm việc có thời hạn ở nước ngoài kết thúc hợp đồng về nước
11	111	Số vụ tai nạn lao động
12	112	Số người bị tai nạn lao động
13	113	Số vụ đình công và số người tham gia đình công
14	114	Tiền lương bình quân tháng của lao động trong doanh nghiệp
	02	Giáo dục nghề nghiệp
15	201	Số cơ sở giáo dục nghề nghiệp
16	202	Số giáo viên, giảng viên
17	203	Số học viên, học sinh, sinh viên thuộc hệ thống giáo dục nghề nghiệp
18	204	Chi ngân sách nhà nước cho hoạt động giáo dục nghề nghiệp
19	205	Số cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp
20	206	Số lượt người được hỗ trợ học nghề theo chính sách Đề án dạy nghề cho lao động nông thôn
	03	Người có công
21	301	Số lượt người được hưởng trợ cấp ưu đãi người có công trong kỳ báo cáo
22	302	Số hộ người có công được hỗ trợ cải thiện nhà ở
23	303	Kinh phí hỗ trợ hộ người có công cải thiện nhà ở
24	304	Tổng quỹ đền ơn đáp nghĩa
	04	Bảo trợ xã hội - Giảm nghèo
25	401	Số người được hỗ trợ xã hội hàng tháng tại cộng đồng

TT	MÃ SỐ	NHÓM, TÊN CHỈ TIÊU
26	402	Số người được hỗ trợ xã hội đột xuất
27	403	Số hộ, số nhân khẩu thiếu đói
28	404	Số người được nuôi dưỡng tập trung trong cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội
29	405	Kinh phí trợ giúp xã hội
30	406	Số cơ sở bảo trợ xã hội
31	407	Số hộ nghèo
32	408	Số hộ cận nghèo
33	409	Số hộ thoát nghèo
34	410	Số hộ nghèo phát sinh
35	411	Tổng kinh phí Giảm nghèo
	05	Phòng chống tệ nạn xã hội
36	501	Số người bán dâm bị xử phạt hành chính
37	502	Số người bán dâm được hỗ trợ giảm hại và hoà nhập cộng đồng
38	503	Số người nghiện ma túy được cai nghiện
39	504	Số người sau cai nghiện được quản lý tại nơi cư trú
40	505	Số người sau cai nghiện được quản lý tại nơi cư trú được tạo việc làm và hỗ trợ cho vay vốn
41	506	Số xã/phường làm tốt công tác phòng chống tệ nạn ma túy, mại dâm
42	507	Số cơ sở cai nghiện ma túy
43	508	Số người làm công tác phòng chống ma túy, mại dâm
44	509	Nạn nhân bị buôn bán trở về được hưởng các dịch vụ tái hòa nhập cộng đồng
45	510	Số cơ sở kinh doanh dịch vụ được kiểm tra
46	512	Kinh phí Phòng chống Tệ nạn xã hội
	06	Chăm sóc và bảo vệ trẻ em
46	601	Số trẻ em
47	602	Số trẻ có hoàn cảnh đặc biệt
48	603	Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được trợ giúp
49	604	Số xã/ phường và tỷ lệ xã/ phường phù hợp với trẻ em
50	605	Số cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em
	07	Bình đẳng giới
51	701	Số người làm công tác bình đẳng giới và sự tiến bộ phụ nữ
52	702	Kinh phí thực hiện công tác bình đẳng giới
53	703	Lãnh đạo các Bộ, ngành, tổ chức chính trị - xã hội, chính quyền ở địa phương được tiếp cận với kiến thức/chương trình về bình đẳng giới

TT	MÃ SỐ	NHÓM, TÊN CHỈ TIÊU
54	704	Số thành viên ban soạn thảo, tổ biên tập xây dựng văn bản quy phạm pháp luật được tập huấn kiến thức về giới
55	705	Vay vốn ưu đãi từ các chương trình việc làm, giảm nghèo, và các nguồn tín dụng chính thức của phụ nữ vùng nông thôn nghèo, vùng dân tộc thiểu số
	08	Thanh tra và các lĩnh vực khác
56	801	Số cuộc thanh tra hành chính
57	802	Số kiến nghị thanh tra hành chính
58	803	Số cuộc thanh tra chuyên ngành
59	804	Số kiến nghị thanh tra chuyên ngành
60	805	Số Lướt tiếp công dân
61	806	Số đơn thư khiếu nại, tố cáo đã xử lý
62	807	Số vụ khiếu nại, tố cáo đã giải quyết
63	808	Tổng số văn bản quy phạm pháp luật ban hành trong năm